

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/8/2020

*“V/v ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Văn Thuận.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Mến.

2. Ông Lưu Trọng Kim.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 266/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Thanh G, sinh năm 1987; *nơi cư trú:* Thôn Ph , xã Đ, huyện L, tỉnh Q.

- *Bị đơn:* Anh Trần Đức Trọng, sinh năm 1984; *nơi cư trú:* Số 138, ĐH. Mê Pu- Đa Kai, thôn 3, xã M, huyện Đ, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt anh Tr, vắng mặt chị G (Có đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 15/6/2020).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện lập ngày 15/6/2020, đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 15/6/2020, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị Thanh G trình bày: Chị và anh Trần Đức Tr tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mê Pu, huyện Đ, tỉnh B. Quá trình chung sống giữa vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, vì vậy chị và anh Tr đã sống ly thân từ tháng 6/2019 đến nay. Chị xác định không còn

tình cảm yêu thương đối với anh Tr, đời sống chung không thể kéo dài, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Đức Tr.

Về con chung: Chị và anh Tr có 01 con chung là Trần Vũ Nhã S, sinh ngày 17/11/2012. Cháu S hiện nay đang ở cùng với chị, chị và anh Tr tự thỏa thuận với nhau về con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Vì lý do công việc, hơn nữa chị ở xa nên việc đi lại gặp nhiều khó khăn, vì vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B xét xử vắng mặt chị.

Tại bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Đức Tr trình bày: Anh và chị Võ Thị Thanh G tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mê Pu, huyện Đ, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình giữa hai vợ chồng không hòa hợp nên thường hay xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Vì chung sống không hạnh phúc nên anh và chị G đã ly thân từ tháng 6/2019 đến nay. Nay chị G yêu cầu được ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị G có 01 con chung tên Trần Vũ Nhã S, sinh ngày 17/11/2012. Anh và chị G đã tự thỏa thuận với nhau về việc giao trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục con chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng do nguyên đơn không thể đến Tòa án để giải quyết vụ án nên không thể tiến hành hòa giải được.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để khẳng định đây là

quan hệ pháp luật ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn chị Võ Thị Thanh G có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đơn của chị G có xác nhận của UBND xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Võ Thị Thanh G và anh Trần Đức Tr tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết tại UBND xã Mê Pu, huyện Đ, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Do cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 6/2019 đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị G và anh Tr đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Chị G yêu cầu ly hôn thì anh Tr đồng ý, điều này cho thấy anh Tr cũng không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này, không có nguyện vọng muốn Tòa án hòa giải đoàn tụ cho anh chị, vì vậy nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự không tranh chấp nên không cần phải xem xét trong bản án này.

[3] Về án phí: Cần buộc chị G phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**1/ Về hôn nhân:** Chị Võ Thị Thanh G ly hôn anh Trần Đức Tr.

**2/ Về con chung, tài sản chung, nợ chung:** Chị G và anh Tr không tranh chấp nên không phải xem xét trong bản án này.

**3/ Về án phí:** Buộc chị Võ Thị Thanh G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003746 ngày 30/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh B. Chị G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

**4/ Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (18/8/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành** theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đ,
- Chi cục THA dân sự huyện Đ,
- UBND xã Mê Pu,
- Các đương sự,
- Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Huỳnh Văn Thuận**